ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ VĨNH HẬU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 10A/QĐ-UBND	*Vĩnh Hậu, ngày 07 tháng 01 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2026 của xã Vĩnh Hậu

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĨNH HẬU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Hậu về việc dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Xét Tờ trình 04/TTr-PKT ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Phòng Kinh tế xã Vĩnh Hậu về việc về việc công bố công khai dự toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2026 của xã Vĩnh Hậu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2026 của xã Vĩnh Hậu *(đính kèm các phụ lục).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Kinh tế và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- TT. Đảng ủy và TT. HĐND xã;
- Chủ tịch và Các Phó Chủ tịch UBND xã;
- Văn phòng HĐND và UBND xã;
- Các phòng chuyên môn;
- Các đơn vị sự nghiệp công lập;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Tấn Thời

Tỉnh: An Giang
Xã: Vĩnh Hậu

Biểu số 108/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 10A /QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2026 của UBND xã Vĩnh Hậu)

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	**182.951**	**TỔNG SỐ CHI**	**182.951**
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	**5.300**	**I. Chi đầu tư phát triển**	**1.101**
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ [1]	13.446	**II. Chi thường xuyên**	**171.488**
III. Thu bổ sung	**164.205**	**III. Dự phòng**	**3.452**
- Bổ sung cân đối	157.295	**IV. Chi bổ sung có mục tiêu**	**6.910**
- Bổ sung có mục tiêu	6.910		
IV. Thu chuyển nguồn			

Tỉnh: An Giang
Xã: Vĩnh Hậu

Biểu số 109/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 10A /QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2026 của UBND xã Vĩnh Hậu)

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2026		DỰ TOÁN NĂM 2026		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN: (I+II)**	**22.350**	**22.350**	**22.350**	**22.350**	**100**	**100**
I	**THU NỘI ĐỊA**	**22.350**	**22.350**	**22.350**	**22.350**	**100**	**100**
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý		0	0	-		
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý		0	0	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		0	0	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	12.445	12.445	12.445	12.445	100	100
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.810	1.810	1.810	1.810	100	100
	Thuế tài nguyên	10	10	10	10	100	100
	Thuế giá trị gia tăng	10.535	10.535	10.535	10.535	100	100
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	90	90	90	90	100	100
5	Lệ phí trước bạ nhà, đất	3.755	3.755	3.755	3.755	100	100
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		0	0	-		
7	Thuế thu nhập cá nhân	2.480	2.480	2.480	2.480	100	100

8	Thuế bảo vệ môi trường		0	0	-		
9	Phí, lệ phí	305	305	305	305	100	100
	Trong đó: Phí, lệ phí Trung ương	*10*	10	10	10	100	100
10	Thu tiền sử dụng đất	1.850	1.850	1.850	1.850	100	100
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước		0	0	-		
12	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã		0	0	-		
13	Thu khác ngân sách	1.515	1.515	1.515	1.515	100	100
	Trong đó: Thu khác Trung ương	*265*	265	265	265	100	100
14	Thu tiền sử dụng khu vực biển		0	0	-		
II	**TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**182.951**	**182.951**	**182.951**	**182.951**	**100**	**100**
I	**Thu cân đối ngân sách địa phương:**	**18.746**	**18.746**	**18.746**	**18.746**	**100**	**100**
	Nguồn 50% tăng thu dự toán năm 2026/dự toán năm 2025	*7.790*	7.790	7.790	7.790	100	100
	Các khoản phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	*13.446*	13.446	13.446	13.446	100	100
	Các khoản địa phương hưởng 100%	*5.300*	5.300	5.300	5.300	100	100
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:**	**164.205**	**164.205**	**164.205**	**164.205**	**100**	**100**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	126.844	126.844	126.844	126.844	100	100
2	Thu bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương	30.451	30.451	30.451	30.451	100	100
3	Thu bổ sung có mục tiêu	6.910	6.910	6.910	6.910	100	100
4	Nguồn đơn vị tự đảm bảo để thực hiện cải cách tiền lương (70% tăng thu ước thực hiện năm 2025 so với dự toán năm 2025)	-	-	-	-		

Tỉnh: An Giang
Xã: Vĩnh Hậu

Biểu số 110/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2026 của UBND xã Vĩnh Hậu)

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2026			DỰ TOÁN NĂM 2026			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	**182.951**	**1.101**	**182.951**	**182.951**	**1.101**	**182.951**	100	**100**	**100**
	Trong đó				**0**	**0**	**0**			
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1101**	**1101**	**1.101**	**1.101**	**1.101**	**1.101**	100	**100**	
II	**Chi thường xuyên**	**181.850**		**181.850**	**181.850**	**0**	**181.850**	100		**100**
	10% tiết kiệm cải cách tiền lương	2.819		2.819	2.819	0	2.819	100		100
1	Chi Quốc phòng	4.511		4.511	4.511	0	4.511	100		100
2	Chi An ninh	2.411		2.411	2.411	0	2.411	100		100
3	Chi sự nghiệp giáo dục	103.403		103.403	103.403	0	103.403	100		100
4	Chi sự nghiệp đào tạo	300		300	300	0	300	100		100
5	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0			0	0	0			
6	Chi y tế	0			0	0	0			
7	Chi văn hóa, thông tin	350		350	350	0	350	100		100
8	Chi phát thanh, truyền thanh	200		200	200	0	200	100		100
9	Chi thể dục thể thao	350		350	350	0	350	100		100
10	Chi bảo vệ môi trường	2.600		2.600	2.600	0	2.600	100		100
11	Chi các hoạt động kinh tế	7.323		7.323	7.323	0	7.323	100		100
12	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	31.051		31.051	31.051	0	31.051	100		100
13	Chi cho công tác xã hội	15.208		15.208	15.208	0	15.208	100		100
14	Chi khác	962		962	962	0	962	100		100
15	Dự phòng ngân sách	3.452		3.452	3.452	0	3.452	100		100
16	Chi bổ sung có mục tiêu	6.910		6.910	6.910	0	6.910	100		100